

Điểm: _____ /15 Tên: _____

Bài học số 18: Phụ âm Nh, Tr
Lesson 18: Consonants Nh, Tr

*****Nghỉ học - Spring break*** no class 03/20/2010 and 3/27/2010**

Chương Trình cho ngày hôm nay (Agenda for today):

- 1/ Bài kiểm phụ âm Gi, Th
- 2/ Ôn và tập đọc bài làm. (review and practice reading homework)

Giờ nghỉ giải lao (Break Time): 15 phút

- 3/ **Em học bài mới: Phụ âm Nh, Tr**
Learn new lesson: (consonants Nh, Tr)

Nộp bài làm (Turn in Homework):

- Nộp bài làm của tuần vừa qua. (Turn in homework from last Saturday)

Ghi Chú: Xin phụ huynh giúp các em làm bài và học bài trước khi đến lớp.
Vui lòng dẫn các em đến lớp học và đón các em về đúng giờ.

Notes: Please help your child to study and complete homework for the class.
Students must **come to class on time** and be **promptly picked up** afterwards.

Bài làm ở nhà (Homework):

- Nộp bài làm vào tuần **04/03/2010**. (Need to turn in homework on **04/03/2010**)
- **Em phải tập đọc và biết viết các chữ trong bài làm.**



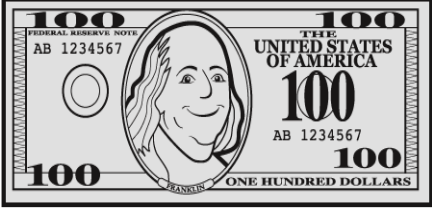

Practice reading and writing the words. Know how to spell the words.



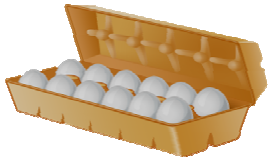
Xin phụ huynh ký tên sau khi em làm bài xong, thuộc bài làm và bài đọc.

Please sign below after your child knows how to read, write, and complete the homework.

Phụ huynh ký tên và góp thêm ý kiến nếu cần: (Sign and provide comments if needed)

Em tập đọc

<p><u>Nh</u>ạc (music)</p>	
<p><u>Nh</u>ảy (to jump)</p>	
<p><u>Nh</u>ai (to chew)</p>	
<p><u>Nh</u>anh (fast, quick)</p>	
<p><u>Nh</u>iều (much, many)</p>	
<p><u>Tr</u>ăm (hundred)</p>	
<p><u>T</u>reo (to hang up)</p>	

<p><u>T</u>rọt (to slip, to slide)</p>	
<p><u>T</u>rồng (to plant)</p>	
<p><u>T</u>rứng (gà, cá, ...) (egg)</p>	

Em tập đọc và viết chữ (Practice reading and writing):

nhạc: _____

nhai: _____

nhảy: _____

nhanh: _____

nhiều: _____

trăm: _____

treo: _____

trứng: _____

trợt: _____

trồng: _____

Em chọn đúng chữ viết vào chỗ trống, và tập đọc câu:

Write the missing word in the blank that makes most sense, and practice reading the sentence.

nhạc, nhai, nhảy, nhanh, nhiều, trăm, treo, trứng, trượt, trồng

1. Chị Như thích ăn _____ gà.
2. Ba _____ hình trên tường.
3. Má nấu _____ đồ ăn.
4. Con thỏ chạy _____.
5. Con bò _____ cỏ.
6. Ba _____ cây nho.
7. Dì Nhi nghe _____.
8. Bé _____ vỏ chuối và té.
9. Chú Trí _____ xuống hồ.
10. Bà lì xì em một _____ đô la.

Em tập đọc: (practice reading)

Tí Về Quê

Tí về nhà quê.

Tí ra bờ ruộng.

Có bò có bê.

Có dê có ghé.

Bò ghé no nê.

Ngủ ghé đây ruộng.

Ruộng nương xanh đẹp.

Tí ngó Tí mê.

Khi Tí trở về.

Tí nhớ nhà quê.

Nghĩ mà thú ghê.